



TÁC ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA TOÀN CẦU HÓA

Nguồn: Suzanne Berger (2000). "Globalization and Politics", *American Review of Political Science*, No. 3, pp. 43-62.

Biên dịch: Phạm Thị Thu Hà | **Hiệu đính:** Phạm Thị Huyền Trang

Chương này tập trung vào các vấn đề quan trọng được công chúng và các học giả quan tâm hiện nay, đó là ảnh hưởng của sự thay đổi kinh tế thế giới đến chính trị và xã hội của các quốc gia. Trong hai thập kỷ qua, đã có sự tăng trưởng đáng kể của vốn đầu tư gián tiếp, đầu tư trực tiếp nước ngoài và trao đổi thương mại qua biên giới song song với việc nhiều rào cản thương mại về hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia được gỡ bỏ. Sự thay đổi này đặt ra nhiều câu hỏi mới về ảnh hưởng của thương mại và sự dịch chuyển dòng vốn đối với quyền tự chủ của chính phủ các quốc gia – dân tộc (nation-state) và quyền lực tương đối của các nhóm trong xã hội. Những dấu hiệu đầu tiên về việc tổ chức lại trong và giữa các đảng phái chính trị của cả hai cánh tả và hữu về các vấn đề độc lập quốc gia và mở cửa thương mại đặt ra một lĩnh vực chính trị mới phong phú cần được tìm hiểu.

Giới thiệu

Mối quan tâm của công chúng cũng như của các nhà nghiên cứu về toàn cầu hóa và chính trị ngày một tăng lên là một hiện tượng mới. Trong suốt thập kỷ qua, sự tự do hóa thương mại, tài chính và đầu tư trên phạm vi toàn cầu đã mở ra nhiều lĩnh vực hoạt động mới cho các chủ thể kinh tế năng động. Sự gia tăng thu nhập của các quốc gia đang phát triển đã tạo ra nhiều thị trường tiêu thụ mới rộng lớn. Sản xuất xuyên biên giới quốc gia đã chuyển các hoạt động nghiên cứu, phát triển và chế tạo liên quan đến các trình độ kỹ thuật cũng như giá trị được sản xuất ra

ngày càng cao hơn sang các xã hội khác. Song song với đó, các thể chế kinh tế cũng đang biến đổi. Các công ty từng hợp nhất theo chiều ngang nay giảm phạm vi kinh doanh và chỉ tập trung vào thế mạnh cốt lõi của mình. Những quan hệ đối tác, chuỗi hàng hóa, liên minh và sáp nhập mới kết nối các nhà sản xuất, nhà cung cấp và khách hàng. Làm thế nào chúng ta có thể đánh giá được tác động của những chuyển dịch phức tạp này đối với xã hội của mình khi mà các rủi ro, lợi ích và an ninh trong nền kinh tế toàn cầu đang được tái phân phối? Làm thế nào chúng ta có thể hiểu được tác động của sự thay đổi này tới nền chính trị thế giới?

Trước Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, rất ít nhà quan sát chú ý đến các tác động tới chính trị trong nước bởi sự tăng trưởng mạnh mẽ của dòng vốn xuyên biên giới, lượng người di cư, FDI cùng với công nghệ vận tải, công nghệ thông tin mới, những yếu tố đẩy nhanh tốc độ truyền tải thông tin cũng như lưu thông hàng hóa giữa các quốc gia. Nhưng ý tưởng toàn cầu hóa làm suy yếu sự tự chủ và ảnh hưởng của các quốc gia – dân tộc thực sự đã xuất hiện trong nhiều văn bản trước cả giai đoạn quốc tế hóa. Angell (1913:54-55) đã nghiên cứu về vấn đề này ngay trước thềm thế chiến và ông đã hình dung trước rằng toàn cầu hóa sẽ diễn ra như ngày nay.

Sự phụ thuộc lẫn nhau thiết yếu này... vốn cắt giảm các biên giới đã diễn ra ngày càng phổ biến trong vòng 40 năm vừa qua. [Đó là] kết quả của sự phát triển của nền văn minh mà chúng ta đã cố gắng thiết lập trước đó – thư tín nhanh chóng, sự phổ biến của thông tin tài chính thương mại nhờ vào điện báo và tốc độ tăng trưởng chóng mặt của công nghệ thông tin nói chung đã khiến 6 thủ đô lớn của các nước theo đạo Thiên chúa gắn bó chặt chẽ với nhau hơn nữa trên phương diện tài chính, và thậm chí mối liên hệ này còn mật thiết hơn cả mối liên hệ giữa những thành phố lớn của Anh khoảng 100 năm trước.

Từ sự phụ thuộc lẫn nhau về tài chính, Angell đã suy ra tính vô nghĩa, thực tế là khả năng khó xảy ra, của chiến tranh –bởi ông cho rằng chiến tranh là quá tốn kém đối với cơ cấu giao lưu kinh tế quốc tế nên không thể là một lựa chọn khả dĩ. Chính các dự đoán sai lệch giống như của Angell và thực tế các nền kinh tế quốc dân bị đóng cửa trong khoảng thời gian xảy ra chiến tranh đã khiến cho phạm vi ảnh hưởng của học thuyết về chính trị của các nền kinh tế mở đã giảm xuống ngay khi mới xuất hiện. Từ Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất đến những năm 1980, các hoạt động trao đổi kinh tế xuyên biên giới vẫn ở mức thấp hơn nhiều so với mức đã đạt được ở đầu thế kỷ XX. Khi thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài và dòng vốn đầu tư ngắn hạn xuyên biên giới quốc gia đã tăng vùn vụt từ những năm 1970, các nhà khoa học xã hội đã quay trở lại nghiên cứu các câu hỏi của Angell.

Trong lượng văn liệu xuất hiện trong những năm 1990 này, nhận thức chung về khái niệm toàn cầu hóa được hiểu là một loạt sự thay đổi trong kinh tế thế giới vốn có xu hướng tạo ra một thị trường thế giới chung đối với hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động. Trong một nghiên cứu tái hiện toàn bộ các góc nhìn về toàn cầu hóa, Glyn và Sutcliffe định nghĩa toàn cầu hóa như là "một ý tưởng cho rằng thế giới ngày nay là một nền kinh tế đơn nhất nếu nhìn theo hướng vĩ mô. Có nghĩa là yếu tố quyết định tới thu nhập và việc làm ngày nay có thể chỉ được hiểu ở phạm vi toàn cầu và không còn ở mức độ quốc gia nữa." (Glyn & Sutcliffe 1992:77). Tuy nhiên, ngoài khái niệm trên, gần như không có bất kỳ quan điểm thống nhất nào về toàn cầu hóa. Các nhà nghiên cứu bất đồng cả về những đặc điểm cơ bản nhất của quá trình toàn cầu hóa. Tình hình trên cho thấy có sự phân chia trong quan điểm của các nhà nghiên cứu này, các cuộc tranh luận tập trung khá nhiều vào những vấn đề chưa được giải quyết trong đó có các hệ quả chính trị của quá trình toàn cầu hóa.

Trước hết, nếu sự gia tăng của các dòng chảy kinh tế xuyên quốc gia như là một phần của nền kinh tế thế giới còn gây nhiều tranh cãi, thì hiện tượng này có nên được diễn giải như là sự xuất hiện của toàn cầu hóa hay chỉ là sự mở rộng và tăng cường của các mô hình quốc tế hóa và khu vực hóa (trước đây)? Hiện nay quan điểm coi toàn cầu hóa như một hiện tượng mới và không thể đảo ngược được công nhận bởi hầu hết các bài viết dành cho đông đảo độc giả. Người tiên phong trong vấn đề này là Ohmae (1990), ông đã lập luận rằng "nền kinh tế liên kết" (interlinked economy) đã xóa bỏ các đường biên giới quốc gia. "Trên bản đồ chính trị thế giới, những đường ranh giới giữa các quốc gia từ trước đến nay vẫn rất rõ ràng. Nhưng trên bản đồ cạnh tranh (competitive map), bản đồ thể hiện dòng dịch chuyển thực sự của hoạt động tài chính và công nghiệp, những đường biên giới này đã và đang biến mất trên phạm vi rộng lớn" (Ohmae 1990:18). Hay, theo một nhà bình luận Anh, "Các quyền hạn [của nhà nước] đối với tỷ giá hối đoái ... mức thuế, chính sách công nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp đã bị bào mòn" (Economist, 1995).

Các nhà quan sát này khẳng định rằng toàn cầu hóa làm suy yếu chính phủ các quốc gia không chỉ bằng cách thu hẹp các nguồn lực nằm dưới sự quản lý của nhà nước để kiểm soát tình hình kinh tế xã hội mà còn bằng cách làm giảm tính chính danh và quyền lực của chính phủ trong mắt công chúng. Nhìn tổng thể những quốc gia công nghiệp phát triển trong hai thập kỷ qua, ta có thể thấy một sự xói mòn lòng tin của công chúng đối với chính phủ trung ương. Ngay cả khi những nhà phân tích đề cập đến vai trò của các nguyên nhân mang tính quốc gia cụ thể của sự mất lòng tin này, họ vẫn có xu hướng nhấn mạnh đến tính phổ quát của những thay đổi này – làm thế nào toàn cầu hóa ở mọi nơi đã phá hủy quyền kiểm soát các

dòng chảy thông tin của nhà nước, từ đó làm suy yếu khả năng tác động tới công chúng của chính phủ. Các ảnh hưởng của việc quốc tế hóa truyền thông, hoạt động tiếp thị và xuất khẩu văn hóa Hoa Kỳ và sự bãi bỏ quy định về kiểm soát thông tin, tất cả tổng hợp lại làm suy yếu các giá trị và truyền thống quốc gia, từ đó làm cạn kiệt sự ủng hộ đối với các hành động ở quy mô quốc gia. Ảnh hưởng của các thay đổi này trong nền kinh tế quốc tế được biết đến qua việc các nhà lãnh đạo quốc gia đang dần đánh mất quyền kiểm soát đối với những nguồn lực quyết định sự phồn vinh của một quốc gia cũng như các phương tiện giúp đạt được những nhận thức chung của công chúng về sự thịnh vượng của nước nhà. Trong quan điểm phổ biến về trật tự chính trị tương lai này, sự giảm sút vui trò của các quốc gia – dân tộc là một thực tế trung tâm.

Quan điểm này về toàn cầu hóa không chỉ xuất hiện trên các bài viết của những người có tư tưởng lạc quan về ảnh hưởng của những thay đổi này tới xã hội, như Ohmae và Friedman (Friedman 1999), mà còn bởi những nhà nghiên cứu cảm thấy mối đe dọa từ những thay đổi này (Grieder 1997). Ví dụ như cuốn *L'Horreur Economique*, cuốn sách cảnh báo những hậu quả vô cùng đáng ngại của toàn cầu hóa tới việc làm và sự tồn tại của quốc gia, đã trở thành cuốn sách bán chạy nhất ở Pháp (Forrester 1996).

Khi miêu tả toàn cầu hóa như một thực tại toàn diện, những công trình nghiên cứu nổi tiếng đã chấp nhận kết quả coi toàn cầu hóa là một xu hướng mạnh mẽ và hầu như không thể đảo ngược mà nhiều học giả đã tìm hiểu một cách thận trọng hơn. Các nhà phân tích này có quan điểm không đồng nhất về tầm quan trọng của các yếu tố khác nhau trong việc giải thích sự giảm sút khả năng kiểm soát nền kinh tế của chính phủ và sự gia tăng đột biến các dòng chảy thương mại và vốn đầu tư xuyên biên giới. Một vài người nhận định rằng động lực chính của quá trình trên là sự xuất hiện của các công nghệ thông tin mới (Castells 1996); những người khác lại nhấn mạnh vai trò của sự tự do tài chính và việc xóa bỏ các luật lệ, cũng như lợi ích chính trị và hệ tư tưởng đã tạo nên sự thành công của các thay đổi chính sách này tại những quốc gia phát triển nhất (Scharpf 1991, Hellerner 1994, Wadw 1996, Strange 1997). Trong khi đó, những người còn lại tập trung vào tác động chính trị của các lợi ích được hình thành bởi “sự mở rộng ra bên ngoài của thương mại” (exogenous easing of trade) – các thay đổi trong luật lệ, công nghệ, hoặc giá cả đã gỡ bỏ các hàng rào trong trao đổi quốc tế hoặc gia tăng lợi nhuận từ hoạt động thương mại này, từ đó tạo ra các cơ hội sinh lời mới đối với một vài nhóm trong xã hội tham gia mua bán qua biên giới quốc gia (Frieden & Rogowski 1996). Theo quan điểm này, dù bắt nguồn từ đâu, thì quá trình tự do hóa này cũng

tăng tốc khi có những chủ thể kinh tế đã nhận ra khả năng sử dụng tài sản của mình một cách có lợi hơn trong các thị trường mở.

Cụ thể, từ góc nhìn này, chúng ta vẫn có thể đạt được các tác động từ toàn cầu hóa mà không cần phải đưa các yếu tố sản xuất qua biên giới. Ví dụ, để làm giảm tiền lương tại Hoa Kỳ, các công ty không cần nhập khẩu lao động từ Mexico hay di chuyển nhà máy tới Mexico. Họ đơn giản chỉ cần có khả năng (đe dọa) sẽ thực hiện điều này. Khả năng thay thế nhân công và sản xuất ở trong nước bằng nhân công và sản xuất ở nước ngoài làm suy giảm quyền mặc cả của người lao động bằng cách làm cho cầu về nhân công trong nước trở nên co giãn hơn (Rodrick 1997: 16-27, Slaughter 1997). Trong một nền kinh tế mở toàn cầu, ngay cả những gia tăng trong thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ có đôi chút liên hệ tới quy mô của nền kinh tế nội địa cũng có thể gây ra những tác động lớn đến các yếu tố chi phí và giá cả sản phẩm, như quan điểm Wood (1994) và Rodrick đã đưa ra. (Feenstra 1998). Dần dần, toàn cầu hóa có thể gây ảnh hưởng lớn tới kinh tế và chính trị quốc gia ngay cả ở những quốc gia mà phần lớn vốn đầu tư thuộc về chính phủ và hàng hóa hay dịch vụ được sản xuất và phục vụ tiêu dùng trong nước lẫn ít hẵn các hoạt động xuất nhập khẩu. Mặc dù có sự khác nhau trong ảnh hưởng của các yếu tố tạo ra nền kinh tế toàn cầu hóa, tất cả các phân tích về toàn cầu hóa này đều có chung một điểm cốt lõi, đó là sự suy giảm vai trò của các đơn vị kinh tế quốc gia.

Trái ngược với những người xem sự phát triển của kinh tế toàn cầu như một quá trình mang tính quyết định của đời sống kinh tế, những học giả khác lại cho rằng sự thay đổi trong vòng 20 năm qua là biểu hiện của quá trình quốc tế hóa hoặc khu vực hóa. Hirst và Thompson (1996) đã phân biệt giữa nền kinh tế quốc tế, tại đó những thành phần cơ bản vẫn thuộc về quốc gia, và một nền kinh tế toàn cầu, tại đó "các nền kinh tế quốc gia được gộp vào và nối lại với nhau thành một hệ thống thông qua các quy trình và giao dịch quốc tế" (1996:7-13). Theo quan điểm của họ, sự tăng lên của chu chuyển quay vốn, thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài trong hai thập kỷ qua nên được hiểu là sự tương tác tăng cường giữa các thực thể vẫn còn mang tính quốc gia đặc trưng. Trên thực tế, ngay cả những công ty lớn nhất được tự do đầu tư nguồn vốn và phát triển hoạt động kinh doanh ở hầu hết khắp nơi trên thế giới vẫn phải tiếp tục tập trung một phần lớn nhân công, vốn đầu tư, các nghiên cứu phát triển, sản lượng và doanh thu tại chính các nước chủ nhà; và do đó những công ty này được gọi là các công ty đa quốc gia chứ không phải là các công ty xuyên quốc gia (Hirst và Thompson 1996:76-98). Phần lớn các hoạt động kinh tế không phải là thương mại xuyên biên giới, mà sự sản xuất cho thị trường trong nước và các dịch vụ phi thương mại vẫn là các hoạt động chính tại tất

cả các thị trường trừ một số quốc gia - thành phố nhỏ như Singapore và Hồng Kông (Krugman 1994).

Các nhà phân tích, những người nhìn nhận sự thay đổi của nền kinh tế thế giới là sự gia tăng ảnh hưởng sâu rộng của các mô hình quốc tế hóa lâu đời chứ không phải là quá trình toàn cầu hóa, cũng thắc mắc liệu có sự phát triển mới về bản chất nào đang diễn ra hay không. Nếu chúng ta xem xét giai đoạn từ giữa thế kỷ XIX đến nay, chúng ta có thể học được gì về sự biến đổi theo thời gian của các cấp độ trao đổi hàng hóa, thông tin, vốn và lao động xuyên biên giới quốc gia? Nếu các cấp độ trao đổi nguồn lực này đã từng xuất hiện trước đó, chúng ta có thể học được gì về khả năng điều tiết sự dịch chuyển kinh tế của chính phủ các quốc gia và rộng hơn là về sự sinh tồn của chính trị quốc gia trong một nền kinh tế quốc tế?

Nghiên cứu về nền kinh tế quốc tế trong hai thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX đã đặt ra thách thức nghiêm trọng đối với quan điểm thường thức mới về nền kinh tế toàn cầu hóa khi chỉ ra quá trình quốc tế hóa đã từng diễn ra rất mạnh mẽ. Năm 1913, tại hầu hết các quốc gia phát triển, các cấp độ lưu chuyển vốn và dịch chuyển lao động vượt biên giới quốc gia đã gần như có thể so sánh với cấp độ hiện tại (Zevin 1992, Strikwerda 1993, Bairoch 1996, Wadw 1996, Williamson 1998, Wade 2000). Cable (1995: 24,29) chỉ ra rằng chỉ trong những năm 1979 và 1980, tỷ lệ thương mại trong tổng thu nhập quốc nội (GDP) ở nhiều nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) mới bằng mức đã đạt được trong năm 1913. Hoạt động đầu tư nước ngoài ước tính chiếm 9% GDP toàn cầu vào năm 1913, sau đó giảm hơn một nửa, và đến năm 1990, tỷ lệ này vẫn chưa trở lại mức đã đạt được trong năm 1913. Theo khảo sát của tờ *Economist* tại các quốc gia và nền kinh tế quốc tế nói chung, các dòng vốn trước Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất đã ở mức độ như ngày nay và thậm chí sự chu chuyển vốn ròng còn cao hơn rất nhiều so với ngày nay (*Economist* 1995:5,9).

Tất nhiên, có thể có sai sót khi giả định mối quan hệ giữa kinh tế quốc tế và hệ thống chính trị tại các quốc gia phát triển trong năm 1913 và ngày nay là như nhau. Đã có những sự thay đổi trong thị trường vốn toàn cầu, liên quan đến mức độ hội nhập đạt được trước khi xảy ra khủng hoảng trong hai cuộc chiến tranh thế giới và Đại Suy thoái. Tốc độ và tổng lượng vốn ngày nay đang ở một mức độ cao hơn rất nhiều so với giai đoạn đầu thế kỷ XX. Những công cụ tài chính mới, các công nghệ truyền thông mới và sự tập hợp các chủ sở hữu rộng lớn hơn cùng với sự phát triển của những nhà đầu tư tổ chức đã tạo nên một môi trường mới.

Krugman (1995) chỉ ra một vài khác biệt quan trọng giữa mô hình thương mại đương đại và mô hình thương mại trong giai đoạn quốc tế hóa mạnh mẽ trước

Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất. Các hoạt động trao đổi ngày nay bao gồm một phần đáng kể các hoạt động thương mại nội ngành. Năng lực ngày càng cao của các quốc gia đang phát triển đã làm gia tăng hoạt động xuất khẩu từ các xã hội có mức lương thấp đến nơi có mức lương cao cũng như những cơ hội mới trong việc mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài và thuê ngoài từ các nền kinh tế có mức lương cao đến các nền kinh tế có mức lương thấp. Sự phân mảnh sản xuất này được bắt nguồn từ những công nghệ thông tin và giao thông vận tải mới và đang làm biến đổi các tổ chức công nghiệp tại các quốc gia phát triển. Cuối cùng, trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay, ngược lại với giai đoạn trước, số lượng các quốc gia giao thương đã gia tăng cùng với một tỷ lệ đóng góp rất lớn của thương mại trong tổng GDP (Krugman 1995:331-37). Mặc dù có sự khác biệt này, góc nhìn dài hạn hơn không cho thấy một tiến trình không thể đảo ngược tiến tới các mức độ quốc tế hóa chưa từng có và thậm chí lớn hơn (vào đầu thế kỷ XX). Thay vào đó, bức tranh kinh tế thế giới cho thấy sự hoạt động mạnh mẽ của thương mại vào lúc khởi phát Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, theo sau đó là một sự đổ vỡ mạnh mẽ các mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia phát triển, sau đó lại là quá trình dần tái tạo mạng lưới kinh tế quốc tế, và cuối cùng là một sự quay lại (tại thời điểm bước sang thế kỷ XXI) một thế giới quốc tế với các ràng buộc và cơ hội quốc gia, điều mà một vài bậc tiền bối của chúng ta đã từng chứng kiến.

Nếu như có một sự thay đổi cấp tiến nào đó trong nền kinh tế toàn cầu, thì một vài người cho rằng đó không phải là toàn cầu hóa mà là khu vực hóa (Zysman và Schwartz 1998). Sự phát triển của thương mại và đầu tư trong bất cứ nhóm nào thuộc bốn nhóm kinh tế lớn nhất – Liên minh châu Âu, Bắc Mỹ, khu vực Mỹ Latinh và Đông Á – đều lớn hơn hẳn sự phát triển của hoạt động trao đổi giữa bốn nhóm trên với nhau và với phần còn lại của thế giới (Lawrence 1996). Nếu hiện tượng này được giải thích là quá trình khu vực hóa chứ không phải toàn cầu hóa thì sẽ hoàn toàn hợp lý khi tập trung vào vai trò của chính trị trong việc xây dựng các hiệp định thương mại khu vực (ví dụ Hiệp định Tự do Thương mại giữa Liên minh châu Âu và khu vực Bắc Mỹ) hơn là tập trung vào các thay đổi trong công nghệ thông tin liên lạc và giao thông vận tải hay là các lý thuyết kinh tế về lợi thế so sánh, bất kể là theo các biến thể lý thuyết của Heckscher-Ohlin hay Ricardo-Viner.

Những học giả nghiên cứu các nền kinh tế quốc nội của những quốc gia phát triển nhất lập luận rằng sự thay đổi lớn nhất trong 20 năm qua không phải là sự tăng lên của hoạt động thương mại quốc tế (nhập khẩu cộng xuất khẩu) mà là sự gia tăng công ăn việc làm trong ngành dịch vụ so với ngành chế tạo (Iversen và Wren 1998). Các thay đổi về công nghệ có thể giải thích cho sự chuyển dịch của các cơ cấu kinh tế xã hội của từng quốc gia hơn là cho sự quốc tế hóa.

Tóm lại, mặc dù các học giả có chung quan điểm về định nghĩa toàn cầu hóa hoặc tương lai toàn cầu hóa, họ vẫn không thống nhất được liệu sự thay đổi hiện tại trong môi trường kinh tế quốc tế bắt nguồn từ toàn cầu hóa hay từ những nguyên nhân khác. Trong những lý thuyết nghiên cứu về các nguyên nhân khác, sự quốc tế hóa, khu vực hóa và sự gia tăng của nền kinh tế dịch vụ được đề cập nhiều nhất.

Toàn cầu hóa có tái định hình chính trị trong nước hay không?

Hình ảnh thứ hai bị đảo ngược

Nghiên cứu về ảnh hưởng của toàn cầu hóa tới chính trị trong nước dựa trên mô hình khoa học chính trị mà Gourevitch (1978) đã gọi một cách phù hợp là “hình ảnh thứ hai bị đảo ngược” (the second image reversed), một tham chiếu về các mô hình lý thuyết quan hệ quốc tế của Waltz (1959) (*Theo Waltz, chính trị quốc tế bị tác động ở ba cấp độ, bởi các cá nhân lãnh đạo [Waltz gọi hình ảnh thứ nhất], bởi chính trị trong nước của các quốc gia [hình ảnh thứ hai], và bởi tính chất của hệ thống quốc tế [hình ảnh thứ ba]. Vì vậy, "hình ảnh thứ hai bị đảo ngược" chỉ tác động của chính trị quốc tế tới chính trị trong nước – NBT*). Waltz đã nghiên cứu tìm kiếm những lý thuyết lý giải cách thức sự thay đổi trong các yếu tố quốc tế tác động đến đời sống trong nước như thế nào. Sự thay đổi của kinh tế quốc tế ảnh hưởng tới các chủ thể trong nước ra sao? Có phải những sự thay đổi giống nhau sẽ tạo ra những kết quả giống nhau đối với chính trị các quốc gia hay không? Theo nghiên cứu của Gourevitch (1986) về phản ứng của các quốc gia đối với các cuộc khủng hoảng quốc tế chung, cơ chế mà nhờ đó sự thay đổi của thị trường thế giới tác động tới chính trị quốc gia là một quá trình chuyển dịch thông qua sự thay đổi của các mức giá mà các nhà sản xuất trong nước phải chi trả và được nhận về. Gourevitch nhấn mạnh khả năng các chính trị gia xây dựng những liên minh lợi ích quốc nội từ các nhóm vốn bị tác động bởi các biến động trong đời sống do sự chuyển dịch của kinh tế thế giới gây nên. Ở những quốc gia Gourevitch đã nghiên cứu trong suốt thời kỳ khủng hoảng 1873-1896, 1929-1949 và những năm 1970, “các chủ thể xã hội” hay các nhóm lợi ích cơ bản đều giống nhau: nông dân, các nhà tư bản tài chính, công nhân, các nhà tư bản công nghiệp. Tuy nhiên, các mô hình thỏa hiệp mà các nhóm lợi ích này hưởng đến, dưới áp lực từ các sự kiện bên ngoài, và các chính sách kinh tế mà các liên minh này ủng hộ lại có sự khác biệt rất lớn từ nước này sang nước khác. Các chính sách của chính phủ, các kết cấu nhà nước, các tổ chức trung gian và các nhà chính trị đã xây dựng nên các liên minh khác nhau từ các nhóm xã hội (giống nhau).

Nếu nghiên cứu của Gourevitch về bản đồ các nhóm lợi ích xã hội chỉ ra giới hạn trong sự hiện diện và tầm quan trọng của một vài nhóm trong các xã hội có cùng mức độ phát triển kinh tế, thì quan điểm của ông về chính trị tại các xã hội này lại rộng mở hơn rất nhiều. Nông dân Thụy Điển và Đức trong những năm 1930 có thể muốn được bảo hộ ở mức độ như nhau, nhưng cuối cùng người Thụy Điển đã hỗ trợ một liên minh Dân chủ-Xã hội với công nhân, trong khi người Đức lại chìm trong chủ nghĩa Đức quốc xã (Gourevitch 1986:124-81). Trong nghiên cứu tương tự, tác phẩm của Katzenstein (1985) về xu hướng tân tập đoàn hóa (*neo-corporatism – xu hướng hình thành chính sách kinh tế dựa trên đàm phán giữa các nhóm lợi ích, bao gồm giới doanh nghiệp, nghiệp đoàn công nhân, và nhà nước – NBT*) tại những nền kinh tế nhỏ và mở cũng tập trung vào sự đa dạng trong phản ứng của các nhóm xã hội dưới áp lực chung từ nền kinh tế quốc tế, tùy thuộc vào các cơ cấu và chính sách chính trị (Katzenstein 1985). Cho dù có sự tương đồng trong các lợi ích kinh tế tại các xã hội ở các giai đoạn phát triển kinh tế giống nhau, phản ứng chính trị đối với sự biến đổi và những cú sốc của nền kinh tế quốc tế là không thể xác định được vì chúng được điều chỉnh bởi các đảng phái chính trị, hệ tư tưởng, chiến lược và hành động tùy thuộc của giới lãnh đạo.

Lý thuyết thương mại quốc tế

Trong khi văn liệu về “hình ảnh thứ hai bị đảo ngược” được xây dựng trên một quan điểm nguyên thủy của Mác về các chủ thể xã hội và một loạt hậu quả chính trị có thể xảy ra dưới các áp lực kinh tế thế giới, các nghiên cứu bắt nguồn từ lý thuyết thương mại quốc tế đã đưa ra một bản đồ nhóm lợi ích đơn giản hơn và những dự đoán đáng tin cậy hơn về phản ứng của các nhóm đối với sự thay đổi của nền kinh tế toàn cầu. Các lý thuyết thương mại quốc tế nổi tiếng như Heckcher-Ohlin, Stolpor-Samuelson và Ricardo-Viner đã làm sáng rõ học thuyết cơ bản của Ricardo về lợi thế so sánh tương đối với tư cách là lý do mà các quốc gia tìm thấy lợi ích từ việc trao đổi. Những lý thuyết này dự đoán các mô hình thương mại dựa trên sự phân bố khác nhau về các yếu tố sản xuất ở các quốc gia, và chỉ ra rằng các nhóm xã hội, tùy thuộc vào lợi ích bị ảnh hưởng của họ trong các yếu tố sản xuất, sẽ có tài sản bị thay đổi theo những chiều hướng có thể dự đoán được thông qua việc mở cửa hoặc bảo hộ thương mại (Jones 1971, Magee 1978). Nếu các nhóm lợi ích trong các mô hình được xác định bởi quyền sở hữu các yếu tố sản xuất (đất, lao động và vốn), và các yếu tố này được phép di chuyển qua biên giới các quốc gia, theo mô hình của Heckscher-Ohline, hoặc trở thành hàng hóa và dịch vụ được trao đổi, theo mô hình của Stolpoer-Samuelson, thì có thể dự đoán rõ ràng về

nhóm nào sẽ ủng hộ và nhóm nào sẽ phản đối việc mở cửa nền kinh tế. Tại những xã hội có nguồn vốn dư thừa hay có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu vốn hoặc xuất khẩu sản phẩm cần nhiều vốn, các nhà tư bản sẽ ủng hộ việc mở cửa thương mại và người lao động sẽ phản đối nó (Rogowski 1987, Scheve và Slaughter 1998).

Làm thế nào để định nghĩa các yếu tố sản xuất và các chủ thể xã hội là câu hỏi chính trong nghiên cứu này. Ví dụ, chúng ta có nên coi lao động như là một yếu tố sản xuất đơn nhất và mô tả xã hội là có ít hay nhiều lao động, hay chúng ta nên tách biệt lao động có trình độ tay nghề cao với lao động có trình độ tay nghề thấp và mô tả lợi thế so sánh tương đối của các xã hội dựa trên mức độ dồi dào của lao động có tay nghề cao? Nếu chúng ta quan niệm rằng các yếu tố sản xuất là tài sản khan hiếm, các nhà phân tích có nên xem xét cả những tài sản khác nếu chúng có thể tạo ra những lợi ích khác nhau khi mở cửa hay đóng cửa thương mại hay không? Gần đây, Scheve và Slaughter (1998) đã nghiên cứu các ảnh hưởng của quyền sở hữu nhà ở tại các quốc gia có các ngành công nghiệp hướng đến thương mại mở lên quan điểm về thương mại nói chung.

Có một sự phân chia rõ ràng giữa những học giả phân tích chính trị dựa trên phản ứng của các nhóm lợi ích khác nhau đối với kinh tế toàn cầu. Một bên là những nhà phân tích, trong đó có cả Rogowski và Scheve & Slaughter, những người mô tả các yếu tố sản xuất độc lập với lĩnh vực sử dụng các yếu tố này, và những người tin vào sự dịch chuyển tương đối dễ dàng của các yếu tố giữa các ngành công nghiệp với nhau. Bên còn lại là những người coi các yếu tố là cá biệt đối với từng ngành công nghiệp cụ thể và không dễ dàng dịch chuyển từ một lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, như mô hình lý thuyết thương mại Ricardo-Viner (Frieden 1991, Frieden & Rogowski 1996). Đối với những học giả thuộc nhóm sau, biến số quan trọng đối với các phản ứng chính trị tác động tới sự mở cửa thương mại là lĩnh vực mà tại đó các nhà tư bản đã đầu tư hoặc tại đó công nhân được thuê làm việc, vì thế, ví dụ như các nhà sản xuất giày và những công nhân trong ngành sản xuất giày có thể phản đối việc loại bỏ những hàng rào thương mại để tạo điều kiện cho các nhà sản xuất với chi phí thấp gia nhập thị trường. Những nhà sản xuất giày sẽ không thể nhanh chóng bán nhà máy sản xuất giày mà vẫn có lợi nhuận, rồi tái đầu tư vào lĩnh vực mới, những công nhân đã quen với các kỹ năng chuyên biệt trong sản xuất giày không thể chuyển sang làm một nghề khác. Trong nghiên cứu này, vấn đề quan trọng là tính đặc thù của các tài sản đặc biệt (xem Altet al 1996, bản tóm tắt nghiên cứu dựa trên các mô hình Heckscher-Ohlin và Ricardo-Viner). Nếu như các dự đoán của Heckcher-Ohlin dựa trên loại yếu tố (lao động, vốn hay đất) là quá rộng nên không thể nắm bắt quy luật lợi ích kinh tế, thì chúng ta phải cần bao nhiêu chi tiết về ngành công nghiệp để có thể phân tích động lực của các phản ứng

chính trị? Ngay cả trong một ngành công nghiệp, khi nhìn vào một yếu tố, có rất nhiều đặc trưng quan trọng tiềm tàng. Chúng ta nên phân biệt các nhà tư bản nắm giữ cổ phần của công ty cung cấp giày dép với những nhà tư bản sở hữu nhà máy sản xuất, hoặc chúng ta nên phân biệt những người sản xuất giày dành riêng cho những thị trường đặc biệt (giày dép thời trang cao cấp, giày chỉnh hình, giày bảo hộ lao động) với những nhà sản xuất giày dép hàng loạt (giày thể thao và các loại giày tương tự).

Hai hướng nghiên cứu lý thuyết thương mại trên dẫn đến hai dự đoán riêng biệt về sự ưu tiên và các hành động chính trị. Trong một thử nghiệm sử dụng cả hai mô hình này, Scheve và Slaughter (1998) đã đặt câu hỏi liệu các ưu tiên chính trị-thương mại riêng lẻ có được giải thích tốt hơn bởi các loại yếu tố (factor type) (được xác định bằng trình độ tay nghề của công nhân) hay bởi ngành công nghiệp sử dụng lao động (được xác định bởi mức độ chịu tác động của mở cửa thương mại). Họ nhận ra rằng trình độ tay nghề của người lao động là yếu tố dự báo về các hạn chế thương mại chuẩn xác hơn so với yếu tố lao động trong một ngành công nghiệp bị tác động bởi mở cửa thương mại. Kết quả này phù hợp với mô hình các loại yếu tố Heckscher-Ohlin (factor-type model). Tuy nhiên, những nghiên cứu thực nghiệm khác lại ủng hộ mô hình Ricardo-Viner (Irwin 1996, Magee 1978). Frieden (1991) cho rằng trong ngắn hạn, mô hình các yếu tố đặc trưng lý giải tốt hơn các phản ứng đối với thương mại, mặc dù trong dài hạn, mô hình Heckscher-Ohlin có thể chiếm ưu thế. Sự hội nhập đang tăng lên của các thị trường thế giới có thể dẫn tới sự đồng nhất về lợi ích giữa các loại yếu tố, vì thế một cuộc đấu tranh chính trị về toàn cầu hóa có thể trở thành mâu thuẫn giữa lao động và nguồn vốn (tư bản) hơn là giữa lao động/giới chủ trong một ngành công nghiệp với lao động/giới chủ trong một ngành khác.

Những ràng buộc mang tính cấu trúc lên chính phủ trong một nền kinh tế toàn cầu

Nếu chính sách công được coi là kết quả của áp lực nhóm lợi ích, thì các mô hình chính trị bắt nguồn từ lý thuyết thương mại lại đưa ra một vài dự đoán đơn giản về tương lai của nhà nước trong một nền kinh tế toàn cầu. Sự lưu chuyển nguồn vốn ngày một tăng lên và sự ổn định tương đối của lao động có thể làm các chính phủ phản ứng nhanh nhạy hơn với các nhóm lợi ích tư bản. Nếu thuế, chính sách công nghiệp, luật môi trường hay các mối quan hệ công nghiệp tại bất cứ xã hội nào quá cao hoặc quá gò bó, nhà đầu tư sẽ rút và chuyển vốn đến nơi khác; trong khi đó, người lao động lại không dễ dàng dịch chuyển. Vì thế, kết quả dự báo của việc hạn

chế đánh thuế đôi với nguồn vốn là người lao động sẽ phải chịu một phần gánh nặng thuế lớn hơn và khả năng chi trả cho phúc lợi xã hội sẽ giảm xuống.

Sự lên xuống của cán cân quyền lực ở trong nước giữa tư bản và lao động được toàn cầu hóa mang lại bằng cách thúc đẩy các yếu tố di động sẽ dẫn đến một nền chính trị thăng trầm trong nước. Chế độ dân chủ xã hội khó có khả năng xảy ra hơn vì các động lực để tư bản thỏa hiệp với các giai cấp khác sẽ bị suy giảm do quyền lực ngày một tăng lên của nó. Ngay cả khi những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội giành được phần lớn phiếu bầu cử, như Mitterrand đã làm được tại Pháp năm 1981, một nền kinh tế mở (trong trường hợp của Pháp là nền kinh tế Châu Âu) sẽ đem lại cho những người nắm giữ tài sản lưu động cơ hội đạt được mong muốn của mình bằng cách đe dọa rút vốn chuyển qua nước khác. Mặc dù sự dịch chuyển nguồn vốn gần như không phải là một vấn đề mới đối với các chính phủ cánh tả, từ đầu thế kỷ này, những công cụ chính trị để giải quyết vấn đề này ngày càng hạn chế hơn bao giờ hết.

Toàn cầu hóa thu hẹp nhà nước bởi nó tăng cường nguồn lực chính trị của các nhóm trong xã hội, những người mong muốn giới hạn quyền lực của chính phủ trong việc điều chỉnh đầu ra trên thị trường. Nó cũng kiểm chế khả năng của các lực lượng chính trị mà hệ tư tưởng của những lực lượng này ủng hộ sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động sản xuất và tái phân phối. Theo quan điểm này, khó có thể đánh giá liệu phe cánh tả hay phe cánh hữu sẽ trúng cử, những hạn chế của nền kinh tế quốc tế sẽ buộc một trong hai bên phải thực hiện những chính sách tài chính tiền tệ giống nhau hoặc phải đối mặt với sự đánh mất năng lực cạnh tranh quốc gia và những khoản đầu tư.

Toàn cầu hóa và chủ nghĩa tân tự do

Người ta không cần nhìn thế giới thông qua lăng kính của thuyết thương mại quốc tế mới nhận ra mối liên kết giữa toàn cầu hóa và sự thu nhỏ của các quốc gia – dân tộc. Trong khi những nhà kinh tế chính trị, những người đã phát triển mô hình chính trị dựa trên lý thuyết lợi thế cạnh tranh, đã nhìn thấy sự mở cửa có mối liên kết với sức mạnh của nhà nước do tác động của mâu thuẫn lợi ích trong nước, những người khác nhìn nhận toàn cầu hóa như là kết quả của sự thay đổi hệ tư tưởng vốn làm biến đổi chính phủ các quốc gia. Sự lan rộng ra toàn cầu của các học thuyết tân tự do (*neoliberalism - tư tưởng nhấn mạnh tự do kinh tế, hạn chế sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, xuất hiện trở lại thời kỳ những năm 1970, 1980, sau thời kỳ phổ biến của học thuyết Keynes – NBT*) ở tất cả mọi nơi đã làm giảm tính hợp pháp trong sự can thiệp của chính phủ nói chung vào nền kinh tế

cũng như khả năng của từng chính phủ trong việc định hình hay tránh khỏi các tác động của thị trường (Evan 1997). Làn sóng của việc phi điều tiết hóa vốn đã cuốn đi sức mạnh của chính phủ ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới trong hai thập kỷ qua có nguồn gốc từ những thay đổi giá trị sâu xa và phức tạp. Đầu tiên, những thay đổi này đã thu hút sự chú ý của phe cánh hữu, tuy nhiên khi “những cuộc cách mạng” của Thatcher và Reagan được tái thực hiện, nó đã khiến ngay cả phe cánh tả cũng phải chối bỏ quan điểm này thậm chí còn mạnh mẽ hơn (Scharpf 1991, Kitschelt 1994, Gray 1996, Vandembroucke 1998).

Đồng thời, sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã mở ra một địa thế mới cho chủ nghĩa tự do kinh tế. Theo Wes, trong năm 1978, 1/3 nguồn lao động thế giới sống ở những nền kinh tế tập trung (trích trong Vandembroucke 1998:13). Trong suốt thập kỷ vừa qua, những nền kinh tế này đã hội nhập vào thị trường thế giới. Ngay cả Trung Quốc, đất nước xã hội chủ nghĩa lớn duy nhất còn lại, chủ nghĩa tư bản và nguyên lý thị trường tự do đã tạo ra những tiến bộ to lớn. Mặc dù có thể có những tranh luận về tốc độ “chuyển dịch” sang kinh tế thị trường, nhưng dường như không còn bất kỳ sự lựa chọn thay thế hợp lý nào khác ngoài nền kinh tế thị trường. Ở cả các nước có nền dân chủ tự do và chủ nghĩa xã hội – nhà nước trước đây, sức hấp dẫn chính trị của chủ nghĩa xã hội hoặc các học thuyết cánh tả vốn mở rộng quyền lực của nhà nước trong việc kiểm soát nền kinh tế đã biến mất. Ở những quốc gia nơi mà các đảng cộng sản tái nổi lên, chức năng chủ yếu của họ chỉ là những phương tiện truyền bá thái độ phản kháng dựa trên chủ nghĩa dân túy.

Sự lan rộng của chủ nghĩa tân tự do được thúc đẩy không chỉ bởi sự thất bại của chủ nghĩa xã hội mà còn bởi sự hỗ trợ của Hoa Kỳ. Ở vị trí thống trị độc tôn trong hệ thống thương mại và tài chính toàn cầu, Hoa Kỳ đã thúc đẩy việc chấm dứt kiểm soát nguồn vốn trên thế giới và khiến cho sự trợ giúp của Quỹ Tiền tệ Thế giới và Ngân hàng Thế giới phụ thuộc vào sự chấp thuận của nước nhận giúp đỡ đối với các giới hạn rõ ràng về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế (Wade 2000). Trước viễn cảnh này, toàn cầu hóa không phải phản ánh sự lan rộng tự phát của các thị trường thế giới và sự phá bỏ các hàng rào bởi các thành phần kinh tế khát khao những cơ hội mới, mà là một câu chuyện được thúc đẩy bởi các lý do chính trị, đó là sự thay đổi hệ tư tưởng, sự sụp đổ ngẫu nhiên của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và sức mạnh của Hoa Kỳ trên thế giới.

Đánh giá các ràng buộc đối với chính phủ các quốc gia

Mặc dù tồn tại nhiều khác biệt quan trọng giữa những học giả nhấn mạnh vai trò của chính sách của Hoa Kỳ, công nghệ mới, thị trường tài chính và các giá trị chính trị mới trong sự gia tăng mạnh mẽ của toàn cầu hóa, hầu hết những sự giải thích đều không phân định giữa nguyên nhân và hậu quả. Sự phân chia thực tế nằm giữa những người cho rằng toàn cầu hóa xuất hiện làm xói mòn quyền tự chủ và thẩm quyền của chính phủ các quốc gia, và những người cho rằng mặc dù toàn cầu hóa có thể đã và đang xảy ra, các chính phủ vẫn giữ được quyền lực cơ bản của mình. Nghiên cứu thực nghiệm muốn khẳng định hoặc bác bỏ những dự đoán dựa trên lý thuyết về sự xói mòn năng lực của chính phủ tập trung vào bốn câu hỏi chính. Có phải chính phủ đã đánh mất các công cụ để có thể ban hành các chính sách kinh tế vĩ mô? Có phải chính phủ đã đánh mất các công cụ chính sách công nghiệp và các chính sách bên cung khác – những yếu tố đóng vai trò chính trong chiến lược phát triển thời hậu chiến tại những nền kinh tế công nghiệp hóa mới? Có phải chính phủ đã đánh mất khả năng thu hút nguồn lực để cấp vốn cho phúc lợi xã hội và các chính sách tái phân bổ thu nhập? Tổng quát hơn, có phải chính phủ đã đánh mất khả năng duy trì những hình thái đặc biệt của chủ nghĩa tư bản trong xã hội của họ – những hình thái đặc biệt của các thể chế thị trường và phi thị trường phản ánh sự ưu tiên của xã hội và truyền thống dân tộc, do những chiều hướng nhất định mà họ sử dụng để xây dựng những tổ chức và mạng lưới hoạt động hiệu quả nhằm kết nối các tổ chức kinh tế?

Chủ quyền về kinh tế vĩ mô

Trong nền kinh tế quốc tế thời hậu Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, cùng với sự kiểm soát nguồn vốn và các hàng rào thương mại, chính phủ có khả năng sử dụng lãi suất cho vay, tỷ giá hối đoái và nguồn cung tiền để điều khiển nền kinh tế trong nước. Khi kinh tế phát triển nhanh đi kèm với lạm phát, chính phủ có thể giới hạn hậu quả bằng cách ngăn cản sự thâm nhập của hàng hóa nước ngoài vốn có thể cạnh tranh với hàng hóa vô cùng đắt đỏ trong nước và bằng cách chặn dòng vốn trong nước không cho ra ngoài tìm kiếm nơi có lợi nhuận cao hơn. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, chính phủ có thể phá giá tiền tệ để làm giảm giá hàng xuất khẩu, hạ mức lãi suất để kích thích đầu tư và tăng chi tiêu chính phủ để tăng việc làm. Khi xuất hiện tình trạng đầu cơ tiền tệ, các quốc gia phản ứng bằng việc kiểm soát tiền tệ và đầu tư. Trong một thế giới tự do dịch chuyển nguồn vốn tài chính, một khi những nhà hoạch định chính sách từ bỏ việc sử dụng những kiểm soát về vốn và thương mại, những giải pháp kinh tế vĩ mô sẽ ít đi. (Để có thêm thông tin

chi tiết về ảnh hưởng của sự hội nhập thị trường tài chính tới việc thiết lập chính sách kinh tế vĩ mô vốn đưa đến những kết luận khác nhau, tham khảo Frieden 1991:430-33, Garrett 1998a:26-50, 1998: Glyn 1997-1998:4-8.) Ở kịch bản khả quan nhất, chính phủ có thể chọn giữa giá trị của tiền tệ và lãi suất. Công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô còn bị giới hạn hơn nữa tại các quốc gia định giá tiền tệ của nước mình theo đồng Đô-la Mỹ, như Hồng Kông, và tại những quốc gia liên kết tiền tệ với nhau, như những quốc gia Tây Âu (đầu tiên liên kết qua Hệ thống Tiền tệ châu Âu - EMS, sau đó là đồng tiền chung Euro). Như đã được chứng minh bởi kinh nghiệm của các chính phủ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (ví dụ Thái Lan), nếu một quốc gia sẵn sàng ngăn cản sự tháo chạy của các nhà đầu tư ra nước ngoài và tiếp tục nhận sự hỗ trợ của các tổ chức tài chính quốc tế, thì quốc gia này phải mở cửa các đường biên giới, ngay cả khi lãi suất tăng cao và đồng nội tệ sụp đổ.

Có phải sự giảm khả năng thực hiện chính sách tiền tệ diễn ra song song với việc giảm sự tự chủ trong thực hiện các chính sách tài khóa hay không? Có rất nhiều quan điểm về vấn đề này. Trong đó, Rodrick (1997:62-64) kết luận rằng toàn cầu hóa khiến chính phủ khó có thể tăng tiền thuế nói chung. Toàn cầu hóa làm giảm thuế đánh lên nguồn vốn, yếu tố có tính lưu động cao, và chuyển gánh nặng về thuế lên người lao động, yếu tố ít lưu động hơn (Przeworski & Wallerstein 1998, Scharpf 1991, Kurzer 1993, Steinmo 1993). Eichengreen (1997:3) giải thích rằng: "nguyên lý cơ bản nhất của lý thuyết về thuế là nguồn cung đầu vào cho hoạt động sản xuất rất co giãn nên khó đánh thuế, bởi nếu áp thuế lên chúng, chúng sẽ không tham gia hoạt động sản xuất đó nữa. Không hề ngạc nhiên khi thấy rằng tỉ lệ đóng góp của tư bản vào tổng thuế ở những nước công nghiệp hàng đầu thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã liên tục đi xuống trong những năm gần đây."

Tuy nhiên, những nghiên cứu khác lại mâu thuẫn với những kết quả trên. Swank (1988a:679) đã kiểm tra đồng thời gánh nặng thuế doanh nghiệp (tính theo tỷ lệ thuế trên thu nhập trước thuế) trong những năm 1990 tại 17 quốc gia giàu mạnh nhất trong nhóm OECD và nhận thấy rằng hầu như không có thay đổi nào diễn ra từ những năm 1970 đến nay. Ông phân tích ảnh hưởng của sự dịch chuyển dòng vốn quốc tế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn 1966-1993 và phát hiện ra rằng "ngược lại, những ảnh hưởng trực tiếp của toàn cầu hóa thị trường vốn thường gắn liền với sự tăng nhẹ trong việc đánh thuế kinh doanh và, ở một mức độ nào đó, là sự phản ứng kém nhanh nhạy hơn của các chính sách thuế đối với các điều kiện củng cố hoạt động đầu tư" (Swank 1998a:690-91, tham khảo Steinmo & Swank 1999). Tuy trên, trên khía cạnh thương mại, Swank báo cáo một

ảnh hưởng nhỏ của việc mở cửa giao thương là giảm khoản thuế đánh lên lợi nhuận kinh doanh (1998a:686). Khi tìm hiểu các viễn cảnh chính sách lao động cánh tả (left-labor) trong những năm 1990, Garrett (1998b:85-89) kết luận rằng việc mở cửa thương mại và lưu chuyển dòng vốn không làm giảm khả năng của chính phủ trong việc đánh thuế cũng như không giảm đi những lựa chọn để tăng tính lũy tiến của hệ thống thuế. Các chính phủ dân chủ xã hội dựa trên những liên minh lao động cánh tả thường gắn liền với một nhà nước lớn hơn cùng với mức thuế cao hơn so với các hệ thống thị trường tự do kiểu Anh-Mỹ, nhưng việc dừng kiểm soát nguồn vốn không nhất thiết là dấu hiệu của việc dừng các chính sách tái phân phối thu nhập. Garrett cho rằng hoạt động kinh doanh thu được rất nhiều lợi ích khi chính phủ thực hiện vai trò quản lý kinh tế và xã hội, đặc biệt từ việc đầu tư công để xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như nguồn lực con người và từ các chi tiêu nhằm tái phân phối thu nhập vốn giúp giảm áp lực xã hội phát sinh từ sự biến đổi kinh tế. Vì thế, ngay cả khi những người nắm giữ tài sản lưu động sẽ vẫn ở lại các xã hội đánh thuế tương đối cao nếu môi trường ở đó cung cấp được những hàng hóa công cộng có giá trị cao, ví dụ như một hệ thống nhân lực được đào tạo bài bản, ổn định xã hội và sự tiếp cận các tổ chức nghiên cứu hàng đầu (Garrett 1996, 1998a, 1999, Thelen 1999).

Chính sách công nghiệp

Toàn cầu hóa ảnh hưởng như thế nào đến năng lực của chính phủ trong việc khuyến khích những hoạt động kinh tế nhất định trong lãnh thổ quốc gia? Ở cả những quốc gia phát triển và đang phát triển, chính phủ đã dùng rất nhiều chính sách để khuyến khích những ngành công nghiệp đặc biệt: tín dụng ưu đãi, trợ cấp xuất khẩu, tài trợ nghiên cứu và phát triển, mua sắm quân sự, bảo hộ những nhà sản xuất nội địa tại thị trường trong nước và những hoạt động khác. (Ví dụ như tại các quốc gia Tây Âu, xem Shonfield 1969, Levy 199b; Nhật Bản, xem Johnson 1982, Samuels 1987; các chính sách công nghiệp tại các nền kinh tế đang phát triển mới, xem Wade 1990, World Bank 1993, MacIntyre 1994, Chiu et al 1997, Rodrik 1999). Nếu sự can thiệp của chính phủ được định hướng để làm giảm sự khan hiếm vốn trong nước dành cho các ngành công nghiệp mới nhiều hứa hẹn, thì toàn cầu hóa có thể làm dịu bớt vấn đề này, vì công ty trong nước giờ đây có thể tiếp cận vốn từ thị trường vốn thế giới (chứ không còn chỉ dựa vào tiết kiệm nội địa) để thực hiện những hoạt động đầu tư mới. Nhưng trên phần lớn các khía cạnh khác, toàn cầu hóa khiến cho việc sử dụng các chính sách mà Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài loan đã thực hiện trong những thập kỉ ngay sau chiến tranh để

xây dựng những ngành công nghiệp hiện đại trở nên khó hơn, thậm chí không thể thực hiện. Sự lưu động của dòng vốn làm chính phủ gặp khó khăn hơn khi buộc những nhà đầu tư nội địa cấp vốn cho các ngành công nghiệp trong nước có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn so với đầu tư ra nước ngoài. Sự phát triển vượt biên giới quốc gia của các chuỗi hàng hóa vốn phối hợp các cơ sở sản xuất nằm ở nhiều nước khác nhau (Gereffi 1996) làm yếu đi mối liên kết phụ thuộc lẫn nhau giữa những nhà sản xuất và bán lẻ nội địa. Sự nổi lên của những công ty có khả năng cung ứng dịch vụ và linh kiện trên toàn cầu cho các công ty đa quốc gia dù họ sản xuất ở bất cứ nơi nào có thể đánh bật những nhà sản xuất địa phương và làm giảm nhu cầu của các công ty đa quốc gia trong việc liên kết cũng như chuyển giao công nghệ và bí quyết cho những nhà sản xuất địa phương này (Hatch & Yamamura 1996, Sturgeon 1997).

Mang tính ràng buộc nhất chính là các quy định của trật tự thương mại quốc tế mới giới hạn các hình thức trợ giúp mà chính phủ có thể cung cấp cho các ngành công nghiệp nội địa mà không vi phạm các điều khoản về chống bán phá giá hoặc chống cạnh tranh. Các cáo buộc về chế độ bảo hộ và trợ cấp ngầm mà Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu dành cho nhau trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) trong năm qua liên quan đến các sản phẩm chuỗi, hooc-môn trong thịt bò và những ưu đãi thuế mà các doanh nghiệp Hoa Kỳ được hưởng từ quy định Tổ chức Bán hàng ở Nước ngoài (*Foreign Sales Corporations – một chế độ ưu đãi thuế mà chính phủ Mỹ dành cho các công ty xuất khẩu thông qua các công ty con đóng ở nước ngoài - NBT*) chỉ là những ví dụ gần đây nhất về năng lực của các biện pháp trừng phạt thương mại được quốc tế công nhận nhằm kiềm chế sự hỗ trợ từ phía chính phủ đối với những ngành công nghiệp nhất định. OECD đã có ý định đưa ra một hiệp định quốc tế về quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài – Hiệp định Đa phương về Đầu tư (MAI), vốn thậm chí còn đề cập sâu hơn về việc loại bỏ những công cụ của chính phủ. Hiệp định này có thể buộc các bên tham gia phải đối xử với những nhà đầu tư nước ngoài như những nhà đầu tư trong nước và có thể hạn chế những lựa chọn điều tiết của chính phủ ở mọi mức độ. Được đàm phán bí mật, hiệp định này bị cản trở bởi một làn sóng tấn công từ các tổ chức phi chính phủ và các phong trào xã hội, họ đã dàn xếp một chiến dịch chống lại Hiệp định Đa phương về Đầu tư bởi hiệp định này chỉ bảo vệ quyền lợi của tư bản mà không phải là người lao động và bởi hiệp định này hạn chế việc đưa ra các quyết định dân chủ.

Sự chấm dứt của nhà nước phúc lợi?

Có phải toàn cầu hóa đã tàn phá nhà nước phúc lợi? Một trong những nỗi lo lắng lớn nhất trước sự mở cửa quốc tế là nỗi lo sợ rằng các thể chế của nhà nước phúc

lợi vốn nâng đỡ hoạt động của chủ nghĩa tư bản thị trường sẽ không chống đỡ được lâu hơn nữa (Pierson 1994, Esping-Andersen 1996, Jessop 1996, Rhodes 1996, Rodrik 1997, Srephens et al 1999). Một phần, cuộc tranh luận xoay quanh vấn đề: liệu rằng việc tiền lương giảm xuống đáy, cung cấp trợ cấp xã hội và điều tiết thị trường lao động là không thể tránh khỏi hay không bởi sự tự do hóa thị trường tài chính và bởi những cơ hội mới của tư bản trong việc chuyển đến những quốc gia có chi phí sản xuất thấp và ít luật lệ hơn. Các lập luận đều tương tự những nội dung đã được thảo luận trong phần về chính sách kinh tế vĩ mô: rằng chính sách tài khóa của chính phủ bị hạn chế bởi sự lưu động của dòng vốn, vì không thể tăng thuế mà không làm suy giảm lợi thế cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước, và rằng sự thâm hụt ngân sách lớn, nếu không có khả năng điều chỉnh tỷ giá, sẽ làm gia tăng viễn cảnh lạm phát và lãi suất cao hơn. Hậu quả có thể xảy ra là tỷ lệ thất nghiệp gia tăng (vì chính phủ từ bỏ hoạt động kích cầu) và cắt giảm chi tiêu phúc lợi xã hội (vì chính phủ cố gắng kiềm chế và cắt giảm thâm hụt ngân sách). Thực tế, lập luận không chỉ cho rằng những khó khăn này sẽ làm suy yếu nhà nước phúc lợi theo thời gian, mà chúng còn là nguồn gốc gây nên những áp lực dẫn đến cắt giảm chi tiêu xã hội trên khắp các quốc gia có nền công nghiệp phát triển.

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự bền bỉ và khả năng thích ứng trong khuôn khổ cung cấp phúc lợi xã hội phổ quát là cao hơn rất nhiều so với những bài nghiên cứu bi quan về sự phân bổ quyền lực tại những quốc gia phát triển. Đầu tiên, như đề cập ở trên, tỉ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp trong tổng doanh thu thuế hoặc tổng sản phẩm quốc nội là tương đối ổn định, thách thức quan niệm cho rằng chính phủ bị lôi kéo vào vòng xoáy cạnh tranh làm giảm thuế doanh nghiệp (Garrett 1998b, C Pierson 1998, Swank 1998a, b). Thứ hai, những mẫu hình thay đổi trong chi tiêu xã hội rất khác nhau giữa các quốc gia. Pierson chứng minh rằng những mô hình này không khớp với dự đoán khởi nguồn từ giả định về khả năng dễ bị tác động của chi tiêu xã hội trước những áp lực do những người nắm giữ tài sản lưu động gây ra trong điều kiện mở cửa ngày càng gia tăng (P Pierson 1998). Swank (1998b:44) đã phân tích tác động của sự lưu động nguồn vốn đang tăng lên trong tổng chi tiêu xã hội tại 15 quốc gia phát triển và kết luận:

Tại những nơi các tổ chức đại diện cho lợi ích tập thể – nghiệp đoàn xã hội và các thể chế bầu cử có sự tham gia đông đủ của người dân – hoạt động mạnh mẽ, quyền lực tập trung và phúc lợi xã hội được xây dựng trên nguyên tắc phổ quát, ảnh hưởng của sự lưu động vốn quốc tế là không có, hoặc ảnh hưởng đó mang tính tích cực theo nghĩa rằng chúng cho thấy những lợi ích kinh tế chính

trị đối lập với các cải cách tân tự do, hoặc chịu ảnh hưởng xấu bởi toàn cầu hóa, đã thành công trong việc bảo vệ nhà nước phúc lợi.

Ngược lại, tại những nơi những thể chế trên hoạt động kém hiệu quả, sự lưu động của nguồn vốn làm giảm chi tiêu xã hội nhiều hơn.

Có phải việc toàn cầu hóa thực sự là nguyên nhân chính dẫn đến những áp lực đối với chi tiêu phúc lợi xã hội là rõ ràng tại nhiều quốc gia phát triển? Những yếu tố trong nước – như sự già hóa dân số, sự suy giảm năng suất tại những nền kinh tế hậu công nghiệp dựa trên dịch vụ, sự trưởng thành của các chương trình phúc lợi – có lẽ ít nhất cũng quan trọng như những phát triển mới trong nền kinh tế quốc tế (Iversen & Wren 1998, Pierson 1998, Stephens et al 1999, Iversen 1999). Nhà nước phúc lợi có thể đang lâm vào giai đoạn khó khăn, nhưng các vấn đề của toàn cầu hóa chỉ có tác động khi kết hợp với các biến số nội địa đa dạng vốn khác nhau giữa các quốc gia. Sự ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến việc ban hành các chính sách là không trực tiếp. Thay vào đó, tại những nơi chính phủ cam kết bảo vệ hoạt động phúc lợi xã hội cơ bản (như tại Hà Lan), một loạt sự cải cách và điều chỉnh đã giữ lại những yếu tố tái phân phối thu nhập thiết yếu của những kế hoạch xã hội cũ (Levy 1999a, Visser & Hemerijck 1997).

Các biến thể của chủ nghĩa tư bản tại các nước

Ngoài các khó khăn mà toàn cầu hóa có thể gây ra trong việc tạo lập chính sách kinh tế, vẫn còn những nghi vấn về ảnh hưởng của nó đối với sự tập hợp thể chế của những hệ thống nhà nước khác nhau. Tác phẩm *Capitalism vs. Capitalism* (1993) của Albert đưa ra một đề tài tranh luận về nền tảng xã hội của hiệu quả hoạt động kinh tế. Cuốn sách, vốn phác thảo mô hình “Anh – Mỹ” (“Anglo-American” models) và “Nhật – Pháp – Đức” (“Nippo-Rhenish” model), được tiếp nối bởi làn sóng nghiên cứu những đặc trưng của các nước Đức, Nhật Bản, Ý, Pháp và những “mô hình” khác (Albert 1993, Soskice 1991, 1999, Streeck 1992, 1997, Hall 1997).¹ Dựa trên những nghiên cứu trên, có thể thấy rằng hiệu suất kinh tế là một đặc trưng của các công ty được hiểu không phải là những chủ thể tự chủ mà là các sản phẩm xã hội, phụ thuộc nhiều vào nguồn lực xã hội mà nó không thể tự thân sáng tạo ra. Theo lời của Streeck (1997:37), các công ty là “các thể chế xã hội, chứ không chỉ là những mạng lưới của các hợp đồng cá nhân hay tài sản của các cổ

¹ Những nghiên cứu trước đây vốn cung cấp nền tảng thực nghiệm cho đề tài tranh luận này về các biến thể chủ nghĩa tư bản ở các quốc gia khác nhau (Dore 1973, Maurice et al 1986) đã chứng minh rằng các công ty hoạt động trong cùng một ngành công nghiệp ở các quốc gia khác nhau có cơ cấu tổ chức rất khác nhau mặc dù chúng có cùng hiệu quả và năng suất. Những nghiên cứu này đã cho thấy rằng sự khác nhau về cơ cấu tổ chức phản ánh đặc trưng riêng của từng xã hội.

đông. Trật tự nội bộ của các công ty này là một vấn đề được cả xã hội quan tâm, là đối tượng chịu sự điều tiết xã hội sâu rộng, bởi luật pháp và những thỏa thuận công nghiệp.” Streeck mô tả những đặc điểm về tổ chức và xã hội tương tự nhau của vốn và thị trường vốn. Ngay cả khi hoạt động trong cùng lĩnh vực, có cùng công nghệ và sản phẩm, những công ty ở các nước khác nhau sẽ khác nhau một cách có hệ thống tùy thuộc vào những dạng nguồn lực và khuôn khổ mà các xã hội đó cung cấp.

Đó là các loại nguồn lực và khuôn khổ nào? Số lượng mô hình tư bản chủ nghĩa ở những quốc gia khác nhau có tương ứng với số lượng quốc gia không? Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu cho rằng các loại hình xã hội là đa dạng và có nhiều chức năng, song sự đa dạng này vẫn bị giới hạn. Nền tảng phân tích cơ bản là cấu hình thể chế (institutional configuration) hay chế độ sản xuất (production regime) (Soskice 1999:19), được xác định bởi các hệ thống luật lệ và các thể chế điều tiết hệ thống các mối quan hệ công nghiệp, hệ thống giáo dục và đào tạo, quan hệ giữa các công ty, và hệ thống quản trị doanh nghiệp và tài chính. Bốn mẫu hình này cùng nhau hình thành một chế độ sản xuất, và chế độ sản xuất của những đất nước công nghiệp phát triển rơi vào những mẫu hình bình thường. Theo phân loại của Soskice, có hai loại mẫu hình chung như sau: các nền kinh tế thị trường được điều phối bởi doanh nghiệp (ví dụ Đức, Thụy Điển, Nhật Bản và Hàn Quốc) và các nền kinh tế thị trường tự do (như Hoa Kỳ và Anh).

Những người nghiên cứu sự đa dạng của tư bản chủ nghĩa vì vậy nhận ra có nhiều hơn một loại xã hội công nghiệp và tin rằng những cấu hình thể chế hay chế độ sản xuất khác nhau sẽ tạo ra một cách hệ thống những hành vi vi mô khác nhau. Từ cấu hình thể chế và sự khác nhau của những hành vi vi mô, những học giả này suy ra lý thuyết về lợi thế cạnh tranh theo thể chế (comparative institutional advantage) (Hall 1997). Theo quan điểm này, những chế độ sản xuất khác nhau, hoặc chế độ tư bản chủ nghĩa khác nhau, có thể giải quyết rất tốt những vấn đề hợp tác và sản xuất khác nhau, và do đó, theo thời gian, có thể chuyên môn hóa và hoạt động xuất sắc trong những lĩnh vực này.

Có phải những biến thể này của chủ nghĩa tư bản, mỗi hình thức có những lợi thế và điểm yếu riêng biệt, có sự bền bỉ như nhau trong một nền kinh tế quốc tế mở? Câu hỏi này đặt ra hai vấn đề khác nhau. Đầu tiên, người ta có thể đặt câu hỏi: có phải những đặc điểm của một nền kinh tế mới – dù được định nghĩa theo cách nào – đều đáp ứng thế mạnh của một vài mô hình tư bản chủ nghĩa hơn những mô hình khác hay không. Nền kinh tế Hoa Kỳ, với thị trường lao động linh hoạt, mối quan hệ xa cách giữa các nhà đầu tư và các công nghiệp, các hệ thống

ngiên cứu và phát triển vốn ưa chuộng những thay đổi triệt để hơn là cải tiến từ từ, thị trường tài chính phát triển mạnh mẽ, vv..., có thể sẽ đáp ứng tốt hơn đối với quá trình cạnh tranh toàn cầu so với những công ty đến từ các quốc gia khác như Đức hay Nhật Bản. Còn có nhiều tuyên bố khác tương tự như lập luận này, nhưng bằng chứng vẫn còn chưa rõ ràng. Thực tế cho thấy rằng nền kinh tế Đức và Nhật Bản đã và đang phải đối mặt với những khó khăn lớn trong những năm gần đây, nhưng nếu chúng ta so sánh sự phát triển kinh tế, việc làm và năng suất tăng lên của những quốc gia này với Hoa Kỳ trong giai đoạn 10 năm tương ứng với một chu kỳ kinh doanh, kết quả là gần như tương đương nhau. Mặc dù một biến thể nào đó của chủ nghĩa tư bản có thể có hiệu quả hơn tại những thời điểm kinh tế nhất định, hoặc thành công hơn trong việc giải quyết những loại vấn đề nhất định trong quá trình đổi mới sáng tạo, sản xuất hay phân phối, nhưng vẫn không có bằng chứng thuyết phục nào cho thấy bất cứ nhóm quốc gia nào được đề cập ở trên chiếm ưu thế kinh tế rõ ràng trên phạm vi rộng lớn trong suốt thời gian qua.

Vấn đề thứ hai được trình bày như sau. Nếu chúng ta tin tưởng rằng các thể chế kinh tế phụ thuộc vào các nguồn lực nhất định của xã hội, thì toàn cầu hóa có thể gây ảnh hưởng khác nhau đến các mô hình tư bản chủ nghĩa bằng cách phá hoại khả năng của xã hội trong việc tái tạo những nguồn lực trên (Streeck 1997). Ví dụ, tác động của sự di động nguồn vốn đối với một quốc gia có hệ thống kinh tế bị phụ thuộc nặng nề vào sự thương thảo giữa lao động-tư bản và sự hợp tác trong môi trường làm việc sẽ khác với tác động đối với một quốc gia nơi tay nghề lao động được hình thành bên ngoài nơi làm việc và có thể đạt được thông qua các thị trường (lao động).

Toàn cầu hóa và chương trình nghị sự chính trị mới

Tình hình suy giảm quyền lực của chính phủ và chủ quyền quốc gia trong kỷ nguyên toàn cầu hóa được nhìn nhận theo hai hướng. Một quan niệm cho rằng quy mô và tốc độ của sự trao đổi kinh tế thế giới đã làm xói mòn các khả năng của chính phủ. Nhận định khác cho rằng sự mở rộng của mỗi liên hệ thị trường qua biên giới quốc gia làm giảm bớt sự trung thành của dân chúng với chính phủ, dẫn đến sự giảm sút trong tính chính đáng của nhiều chính phủ. Nền chính trị đương đại tại các quốc gia phát triển cung cấp rất nhiều bằng chứng về thái độ hoài nghi đang lớn dần lên đối với những chính trị gia trúng cử. Nhưng không có dấu hiệu chứng minh rằng tâm trạng vỡ mộng của cử tri về những người đại diện phản ánh sự từ bỏ lòng trung thành với tổ quốc, chưa nói đến việc chuyển đổi lòng trung thành hay gắn bó về mặt chính trị sang các tổ chức khu vực hoặc quốc tế.

Khi áp lực từ nền kinh tế thế giới tác động tới các xã hội trong nước, các công dân càng cần sự giúp đỡ từ phía chính phủ hơn bao giờ hết. Rất nhiều người trong số họ cần sự bảo vệ trước dòng chảy không bị kiểm soát của vốn, lao động và thông tin từ bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Theo quan điểm của họ, những vấn đề trong nước – ví dụ như thất nghiệp, dịch chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp, người nhập cư, thông tin khiêu dâm trên mạng internet – đã được đưa vào cộng đồng bởi dòng chảy không được kiểm soát thông qua các biên giới quốc gia không được bảo vệ. Chưa hiểu hết những mối quan hệ mới bắt nguồn từ sự quốc tế hóa, sản phẩm của những lực lượng thị trường khách quan và không thể tránh khỏi, nhiều người trong số những công dân này cho rằng tình thế mới là do chính phủ tạo nên từ hành động mở cửa các biên giới, từ các hiệp ước thương mại mới, từ luật pháp quy định việc nhập cư. Bởi vì những vấn đề này có nguồn gốc chính trị, nên chúng dường như có thể được đảo ngược bởi hành động của chính phủ. Do đó, một nghịch lý của toàn cầu hóa là việc khiến các chính phủ phải tái tập trung vào việc quản lý đường biên giới lãnh thổ quốc gia (Berger 1995, Kitschelt 1995, Della Porta 1998). Công dân đang tập hợp dọc theo những mâu thuẫn mới, và tại nhiều quốc gia phát triển, một lực lượng chính trị mới đã xuất hiện, được tổ chức xoay quanh một chương trình nhằm tăng cường sự kiểm soát của chính phủ đối với các đường biên giới. Những người ủng hộ quan điểm này có thể tìm thấy ở tất cả các nhóm chính trị thuộc cánh tả lẫn cánh hữu.

Thế kỷ XXI của các quốc gia – dân tộc – một nền kinh tế toàn cầu phi điều tiết, có khả năng xâm nhập và không ngừng mở rộng – đây chính là những tham số tương lai mang lại cơ hội và cả những mối đe dọa. Công dân ngày càng coi thế mạnh và điểm yếu kinh tế của đất nước họ như là sản phẩm của những dàn xếp chính trị quốc gia nhất định và của những nền văn hóa quốc gia khác nhau, chứ không phải là kết quả của lợi thế tự nhiên đa dạng. Sự pha trộn giữa các yếu tố này đã dẫn đến một kỷ nguyên mới của toàn cầu hóa chứa đựng xung đột quốc tế về mặt kinh tế. Chúng ta đã có thể nhìn thấy đặc điểm của những cuộc đấu tranh này: một sự pha trộn giữa những quan điểm đối nghịch nhau về quyền và lợi ích. Sự mâu thuẫn giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản trong những cuộc đàm phán về Sáng kiến về những Trở ngại Cơ cấu (Structural Impediments Initiative) (1989-1990); giữa Hoa Kỳ và châu Âu về “biệt lệ văn hóa” trong Vòng đàm phán Uruguay; giữa Hoa Kỳ và châu Âu trong vấn đề hooc-môn trong thịt bò, chất biến đổi gen trong thực phẩm; giữa Nhật và Trung Quốc về mối liên hệ giữa thương mại, trợ cấp và vũ khí hạt nhân; những mâu thuẫn bức xúc về nội dung lưu hành trên mạng internet, vấn đề lao động trẻ em, về các “điều khoản xã hội”, môi trường và thương mại – tất cả phản ánh những quan niệm khác nhau giữa các quốc gia về lợi ích cũng như các

quy chuẩn cơ bản của cuộc sống xã hội. Được tiếp thêm động lực một phần bởi các lợi ích, một phần bởi các lý tưởng, những mâu thuẫn trên không dẫn tới sự đối đầu của một nhóm tư tưởng này với một nhóm tư tưởng khác hoặc giữa một nền văn minh này với một nền văn minh khác. Chúng cũng không tạo ra sự đối chọi giữa “những giá trị Á Châu” với các giá trị “Anh-Mỹ”. Thường thì chúng sẽ huy động cùng lúc nhiều truyền thống khác nhau và xung đột lẫn nhau trong các xã hội đa nguyên. Theo hướng này, những mâu thuẫn giữa các xã hội bắt nguồn từ toàn cầu hóa đe dọa sẽ gây ra những mối bất hòa trong nước đã từng xuất hiện trước kia.

Tài liệu tham khảo

- Albert M. 1993. *Capitalism vs. Capitalism*. New York: Four Walls Eight Windows
- Alt JE, Frieden J, Gilligan MJ, Rodrik D, Ro-gowski R. 1996. The political economy of international trade: enduring puzzles and an agenda for inquiry. *Comp. Polit. Stud.* 29(6):689–717
- Angell N. 1913. *The Great Illusion*. New York: GP Putnam’s Sons
- Bairoch P. 1996. Globalisation myths and real-ities: one century of external trade and for-eign investment. In *States against Markets: The Limits of Globalisation*, ed. R Boyer, D Drache, pp. 173–92. London: Routledge
- Berger S. 1995. Trade and identity: the coming protectionism. In *Remaking the Hexagon: The New France in the New Europe*, ed. G Flynn, pp. 195–210. Boulder, CO: Westview
- Cable V. 1995. The diminished nation-state; a study in the loss of economic power. *Daedalus* 129(2):23–51
- Castells M. 1996. *The Rise of the Network Society*. Oxford: Blackwell
- Chiu SW, Ho KC, Lui TL. 1997. *City-States in the Global Economy. Industrial Restructuring in Hong Kong and Singapore*. Boulder, CO: Westview
- Della Porta D, Kriesi H. 1998. Movimenti sociali e globalizzazione. *Riv. Ital. Sci. Polit.* 28(3):451–82
- Dore R. 1973. *British Factory—Japanese Factory: The Origins of National Diversity in Industrial Relations*. Berkeley: Univ. Calif. Press
- Economist*. 1995. October 7, p. 15
- Eichengreen B. 1997. The tyranny of the financial markets. *Curr. Hist.* November: 377–82
- Esping-Andersen G, ed. 1996. *Welfare States in Transition: National Adaptations in Global Economies*. Thousand Oaks, CA: Sage

- Evans P. 1997. The eclipse of the state? Reflections on stateness in an era of globalization. *World Polit.* 50(1):62–87
- Feenstra RC. 1998. Integration of trade and disintegration of production in the global economy. *J. Econ. Perspect.* 12(4):31–50
- Forrester V. 1996. *L'Horreur économique*. Paris: Fayard
- Friedman T. 1999. *The Lexus and the Olive Tree*. New York: Farrar Straus Giroux
- Frieden JA. 1991. Invested interests: the politics of national economic policies in a world of global finance. *Int. Organ.* 45(4):425–51
- Frieden JA, Rogowski R. 1996. The impact of the international economy on national policies: an analytical overview. In *Internationalization and Domestic Politics*, ed. R Keohane, H Milner, pp. 25–47. New York: Cambridge Univ. Press
- Garrett G. 1996. Trade, capital mobility and the domestic politics of economic policy. In *Internationalization and Domestic Politics*, ed. R Keohane, H Milner, pp. 79–107. New York: Cambridge Univ. Press
- Garrett G. 1998a. Global markets and national politics: collision course or virtuous circle? *Int. Organ.* 52(4):787–824
- Garrett G. 1998b. *Partisan Politics in the Global Economy*. New York: Cambridge Univ. Press
- Gereffi G. 1996. Commodity chains and regional divisions of labor in East Asia. *J. Asian Bus.*
- Glyn A. 1997–1998. Egalitarianism in a global economy. *Boston Rev.* 22(6):4–8
- Glyn A, Sutcliffe B. 1992. Global but leaderless: the new capitalist order. In *The Socialist Register 1992*, ed. R Miliband, pp. 76–95. London: Merlin
- Gourevitch P. 1978. The second image reversed. *Int. Organ.* 32:881–912
- Gourevitch P. 1986. *Politics in Hard Times*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Gray J. 1996. *After Social Democracy: Politics, Capitalism, and the Common Life*. London: Demos
- Grieder W. 1997. *One World, Ready or Not*. New York: Simon & Schuster
- Hall PA. 1997. The political economy of adjustment in Germany. In *Oekonomische Leistungsfähigkeit und institutionelle Innovation*, pp. 293–315. Berlin: WZB-Jahrbuch
- Hatch W, Yamamura K. 1996. *Asia in Japan's Embrace. Building a Regional Production Alliance*. Cambridge, UK: Cambridge Univ. Press
- Helleiner E. 1994. *States and the Reemergence of Global Finance*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Hirst P, Thompson G. 1996. *Globalization in Question*. Cambridge, MA: Blackwell

- Irwin DA. 1996. Industry or class cleavages over trade policy? Evidence from the British general election of 1923. In *The Political Economy of Trade Policy: Papers in Honor of Jagdish Bhagwati*, ed. R Feenstra, GM Grossman, DA Irwin, pp. 53–75. Cambridge, MA: MIT Press
- Iversen T. 1999. The end of solidarity? Decentralization, monetarism and the social democratic welfare state in the 1980s and 1990s. In *Unions, Employers and Central Banks*, ed. T Iversen, J Pontusson, D Soskice. New York: Cambridge Univ. Press
- Iversen T, Wren A. 1998. Equality, employment, and budgetary restraint: the trilemma of the service economy. *World Polit.* 50:507– 46
- Jessop B. 1996. Post-Fordism and the state. In *Comparative Welfare Systems: The Scandinavia Model in a Period of Change*, ed. B Greve. New York: St. Martin's
- Johnson C. 1982. *MITI and the Japanese Miracle*. Stanford, CA: Stanford Univ. Press
- Jones RJ. 1971. A three-factor model in theory, trade, and history. In *Trade, Balance of Payments, and Growth*, ed. J Bhagwati et al, pp. 3–21. Amsterdam: North-Holland
- Katzenstein P. 1985. *Small States in World Markets: Industrial Policy in Europe*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Kitschelt H. 1994. *The Transformation of European Social Democracy*. New York: Cambridge Univ. Press
- Kitschelt H. 1995. *The Radical Right in Western Europe*. Ann Arbor: Univ. Mich. Press
- Krugman P. 1994. Competitiveness: a dangerous obsession. *Foreign Aff.* 73(2):28–44
- Krugman P. 1995. Growing world trade: causes and consequences. *Brookings Pap. Econ. Act.* 1:327–77
- Kurzer P. 1993. *Business and Banking*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Lawrence RZ. 1996. *Regionalism, Multilateralism and Deeper Integration*. Washington, DC: Brookings Inst.
- Levy J. 1999a. Vice into virtue? Progressive politics and welfare reform in continental Europe. *Polit. Soc.* 27(2):239–73
- Levy J. 1999b. *Tocqueville's Revenge: The Decline of Dirigisme and the Evolution of France's Political Economy*. Cambridge, MA: Harvard Univ. Press
- MacIntyre A, ed. 1994. *Business and Government in Industrialising Asia*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Magee S. 1978. Three simple tests of the Stolper-Samuelson theorem. In *Issues in International Economics*, pp. 138–53. Lond Oriel
- Maurice M, Sellier F, Silvestre J-J. 1986. *The Social Foundations of Industrial Power*. Cambridge, MA: MIT Press

- Ohmae K. 1990. *The Borderless World*. New York: Harper Collins
- Pierson C. 1998. Contemporary challenges to welfare state development. *Polit. Stud.* 46(4):777–94
- Pierson P. 1994. *Dismantling the Welfare State: Reagan, Thatcher and the Politics of Retrenchment in Britain and the United States*. New York: Cambridge Univ. Press
- Pierson P. 1998. Irresistible forces, immovable objects: post-industrial welfare states confront permanent austerity. *J. Eur. Public Policy* 5(4):539–60
- Przeworski A, Wallerstein M. 1988. Structural dependence of the state on capital. *Am. Polit. Sci. Rev.* 91(3):11–30
- Rhodes M. 1996. Globalization and West European welfare states: a critical review of recent debates. *J. Eur. Soc. Policy* 6(4):305– 27
- Rodrik D. 1997. *Has Globalization Gone Too Far?* Washington, DC: Inst. Int. Econ.
- Rodrik D. 1999. *The New Global Economy and Developing Countries: Making Openness Work*. Washington, DC: Overseas Dev. Council
- Rogowski R. 1987. Political cleavages and changing exposure to trade. *Am. Polit. Sci. Rev.* 81(4):1121–37
- Rogowski R. 1989. *Commerce and Coalitions*. Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
- Samuels R. 1987. *The Business of the Japanese State*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Scharpf F. 1991. *Crisis and Choice in European Social Democracy*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Scheve K, Slaughter MJ. 1998. What determines individual trade policy preferences. Natl. Bur. Econ. Res. Work. Pap. Ser., No. 6531
- Shonfield A. 1969. *Modern Capitalism*. Oxford, UK: Oxford Univ. Press
- Slaughter MJ. 1997. International trade and labor demand elasticities. NBER Disc. Pap. No. 6262
- Soskice D. 1991. The institutional infrastructure for international competitiveness: a comparative analysis of the UK and Germany. In *The Economics of the New Europe*, ed. AB Atkinson, R Brunetta, pp. 45–66. London: Macmillan
- Soskice D. 1999. Divergent production regimes: coordinated and uncoordinated market economies in the 1980s and 1990s. In *Continuity and Changes in Contemporary Capitalism*, ed. H Kitschelt, P Lange, G Marks, JD Stephens, pp. 101–34. Cambridge, UK: Cambridge Univ. Press
- Steinmo S. 1993. *Democracy and Taxation*. New Haven, CT: Yale Univ. Press
- Steinmo S, Swank D. 1999. *The new political economy of taxation*. Presented at Annu. Meet. Am. Polit. Sci. Assoc., Atlanta, GA

- Stephens JD, Huber E, Ray L. 1999. The welfare state in hard times. In *Continuity and Change in Contemporary Capitalism.*, ed. H Kitschelt, P Lange, G Marks, JD Stephens, pp. 164–93. New York: Cambridge Univ. Press
- Strange S. 1997. *Casino Capitalism.* Manchester, UK: Manchester Univ. Press
- Streeck W. 1992. *Social Institutions and Economic Performance.* Beverly Hills, CA: Sage
- Streeck W. 1997. German capitalism: does it exist? Can it survive? In *Modern Capitalism or Modern Capitalisms?* ed. C Crouch, W Streeck, pp. 33–54. London: Sage
- Strikwerda C. 1993. The troubled origins of European economic integration: international iron and steel and labor migration in the era of World War I. *Am.Hist.Rev.* 98(4):1106–42
- Sturgeon T. 1997. Turn-key production networks: a new American model of industrial organization? Berkeley Roundtable on Int. Econ. Work. Pap. #92A, Univ. Calif., Berkeley
- Swank D. 1998a. Funding the welfare state and the taxation of business in advanced market economies. *Polit. Stud.* 46(4):671–91
- Swank D. 1998b. Global capital, democracy, and the welfare state: why political institutions are so important in shaping the domestic response to internationalization. *Cent. German and Eur. Stud. Work. Pap. No. 1.66*, Univ. Calif., Berkeley
- Thelen K. 1999. Why German employers cannot bring themselves to dismantle the German model. In *Unions, Employers, and Central Banks*, ed. J Pontusson, DW Soskice, T Iversen, pp. 138–69. New York: Cambridge Univ. Press
- Vandenbroucke F. 1998. *Globalisation, Inequality, and Social Democracy.* London: Inst. Public Policy Res.
- Visser J, Hemerijck A. 1997. *'A Dutch Miracle.'* Amsterdam: Amsterdam Univ. Press
- Wade R. 1990. *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization.* Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
- Wade R. 1996. Globalization and its limits: reports of the death of the national economy are greatly exaggerated. In *National Diversity and Global Capitalism*, ed. S Berger, R Dore, pp. 60–88. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Wade R. 2000. National power, coercive liberalism and “global” finance. In *International Politics: Enduring Concepts and Contemporary Issues*, ed. R Art, R Jervis, pp. 482–89. New York: Addison Wesley Longman. 5th ed.
- Waltz K. 1959. *Man, the State, and War.* New York: Columbia Univ. Press
- Williamson JG. 1998. Globalization, labor markets and policy backlash in the past. *J. Econ. Perspect.* 12(4):51–72
- Wood A. 1994. *North-South Trade, Employment, and Inequality: Changing Fortunes in a Skill-Driven World.* Oxford, UK: Oxford Univ. Press

- World Bank. 1993. *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. New York: Oxford Univ. Press
- Zevin R. 1992. Are world financial markets more open? If so, why and with what effects? In *Financial Openness and National Autonomy*, ed. T Banuri, JB Schor. Oxford, UK: Oxford Univ. Press
- Zysman J, Schwartz A, eds. 1998. *Enlarging Europe: The Industrial Foundations of a New Political Reality*. Berkeley: Univ. Calif. Int. and Area Stud.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
